

Bản án số: 42/2024/HNGĐ - PT  
Ngày: 16 - 12 - 2024  
V/v Tranh chấp về chia tài chung của  
vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

***- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thủy

*Các Thẩm phán:* Bà Lê Thị Dung

Bà Hoàng Thị Nguyệt

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Mai Hồng Minh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:***

Bà Nguyễn Thanh Thủy – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Ngày 16 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2024/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Phạm Thị N; sinh năm: 1993, có mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

***- Bị đơn:*** Anh Lê Xuân T; sinh năm: 1993, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, Thanh Hóa.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị Lê Thị V, sinh năm: 1986, có mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngân hàng N2.

Địa chỉ trụ sở: Số B, đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phạm Toàn V1 - Chức vụ: Tổng giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Đào Minh H - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T, vắng mặt.

Địa chỉ: Khu E, TT K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

3. Anh Lê Xuân L, vắng mặt; Chị Nguyễn Thị D, có mặt.

4. Ông Lê Xuân L1, sinh năm: 1965, vắng mặt.

Bà Lê Thị X, sinh năm: 1965, có mặt.

5. Anh Trần Ngọc P, sinh năm 1989, vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị V2, sinh năm 1990, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

6. Chi hội người cao tuổi thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

*Người đại diện:* Ông Trần Ngọc L2 – Chi hội trưởng Chi hội người cao tuổi thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, vắng mặt.

7. Bà Lê Thị Đ, sinh năm: 1960, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày:

Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn giữa chị và anh T, chị đã yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng nhưng anh T yêu cầu chị rút yêu cầu phân chia tài sản và nói với chị sau khi có quyết định ly hôn sẽ đưa cho chị 300.000.000 đồng tiền mặt. Tuy nhiên, anh T không thực hiện. Do đó, chị yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, công nợ chung của chị và anh T trong thời kỳ hôn nhân như sau:

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống chị và anh T có tạo lập được khối tài sản chung bao gồm:

Thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 05 (đo vẽ năm 2007), địa chỉ Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa); Diện tích: 668.3 m<sup>2</sup>, Hình thức sử dụng: riêng; Mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn. Thời gian sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng: Nhận tặng cho đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lê Xuân T và Phạm Thị N do UBND huyện T cấp ngày 16/06/2023.

Tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà mái thái xây dựng năm 2020 và sân, công, tường rào, công trình phụ. Trên thửa đất của chị và anh T có 01 ngôi nhà ngang dạng nhà cấp 4 đây là tài sản phát sinh trước thời kỳ hôn nhân nên chị xác định đây không phải là tài sản chung của chị và anh T nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị yêu cầu chia đôi về giá trị tài sản cho chị và anh T. Giao toàn bộ hiện vật cho anh Trường sở H1, sử dụng, anh T có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho chị đối với giá trị về tài sản.

- Về công nợ: Quá trình chung sống chị và anh T có vay nợ như sau:

+ Vay của chị Lê Thị V số tiền là 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu).

+ Vay nợ Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T - Bắc T là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

+ Vay của Chi hội người cao tuổi thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa số tiền là 70.000.000 đồng với mức lãi suất 1,2 % mỗi tháng.

Đối với số tiền vay nợ của chị Lê Thị V do chị V nói với chị sẽ tự đòi khoản vay nợ này, nên chị xin rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay của chị V và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Số công nợ còn lại chị đề nghị chia đôi trách nhiệm trả nợ và giao toàn bộ cho anh T trách nhiệm trả nợ các khoản nợ trên vì anh T nhận tài sản. Còn chị sẽ đối trừ khoản tiền chênh lệch về tài sản sang chênh lệch về công nợ để trả cho anh T.

Đối với những khoản vay nợ mà anh T tự kê khai yêu cầu Tòa án giải quyết chị có ý kiến cụ thể là:

+ Đối với khoản vay của bố mẹ anh T là ông Lê Xuân L1 và bà Lê Thị X: Thời điểm chị và anh T làm nhà, lúc đó ông L1 và bà X có nói cho 150.000.000 đồng để làm nhà, không phải cho vay.

- Đối với khoản nợ để mua vật liệu xây nhà của nhà anh Trần Ngọc P: Quá trình xây nhà vợ, chồng chị có mua vật liệu xây dựng nhà anh P nhưng đã thanh toán xong khoản nợ, không còn nợ anh P khoản nào nữa.

- Đối với khoản vay của vợ chồng anh trai anh T là anh Lê Xuân L và chị Nguyễn Thị D: Số tiền 300.000.000 đồng anh T kê khai chị không đồng ý vì đây là anh T vay để sử dụng mục đích riêng của anh T chị không được biết cũng như sử dụng số tiền này.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Chị Phạm Thị N vẫn giữ nguyên ý kiến của mình như quá trình giải quyết vụ án, tuy nhiên chị có một số ý kiến thay đổi cụ thể: Do nguồn gốc tài sản quyền sử dụng đất là của bố, mẹ anh T tặng cho nên chị đề nghị Tòa án chia giá trị tài sản của chị và anh T cho anh T phần nhiều hơn, theo đó chia cho anh T 60 % giá trị tài sản chung, còn chị đề nghị được nhận 40 % giá trị tài sản chung. Đối với các khoản nợ chung của Chi hội người cao tuổi và Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T từ khi chị và anh T ly hôn tháng 01/2024 đến nay thì anh T là người đã trả tiền nợ lãi và tiền nợ gốc. Chị thống nhất sẽ trả lại cho anh T 1/2 số tiền anh T đã trả. Đối với khoản nợ tiền vật liệu xây dựng của gia đình anh Trần Ngọc P thì sau khi ly hôn chị có hỏi gia đình anh P còn nợ nhiều tiền vật liệu không, lúc đó thì gia đình anh P có nói còn lại không nhiều không đáng kể khoảng 30.000.000 đồng. Do đó chị chỉ chấp nhận một phần khoản nợ với gia đình anh P là 30.000.000 đồng còn số tiền nợ 150.000.000 đồng như anh P và anh T trình bày chị không thống nhất. Về các tài sản trên đất, trên đất có 01 nhà ngang nhà cấp 4 xây tường lợp ngói là tài sản phát sinh trước kết hôn,

đây không phải là tài sản chung của chị và anh T nên chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

*\* Anh Lê Xuân T trình bày:*

- Về tài sản chung: Anh và chị N có tài sản chung như chị N trình bày trên là đúng. Nay chị N yêu cầu Tòa án chia tài sản chung anh không đồng ý chia tài sản là nhà và đất. Tài sản này anh đề nghị để lại hết cho các con của anh chị. Nếu chia thì chỉ chia cho chị N 30 % giá trị tài sản, vì nguồn gốc quyền sử dụng đất là được bố, mẹ anh tặng cho, hiện nay anh đang nuôi 02 con, chị N chỉ nuôi 01 con và khi còn chung sống anh là lao động chính trong gia đình, chị N chỉ ở nhà chăm nom nhà cửa con, cái không đi làm gì.

- Về công nợ: Đối với ý kiến của chị N về công nợ anh chỉ đồng ý anh và chị N có nợ Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T số tiền 300.000.000 đồng và khoản tiền vay 70.000.000 đồng của chi hội người cao tuổi xã T. Từ khi anh và chị N ly hôn anh là người trả tiền nợ lãi cho chi hội người cao tuổi đến hết tháng 03 âm lịch (tức hết ngày 07/5/2024) và trả cho Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T 40.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi từ tháng 01/2024 đến nay. Anh đề nghị chia đôi trách nhiệm trả nợ khoản vay này và đề nghị chị N phải trả cho anh 1/2 số tiền nợ lãi và tiền gốc anh đã bỏ ra trả cho ngân hàng và chi hội người cao tuổi thôn Đ.

Đối với số tiền vay của chị Lê Thị V anh không đồng ý tại anh không vay cũng như không sử dụng khoản vay này.

Ngoài ra anh yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ chung của anh và chị N trong thời kỳ hôn nhân như sau: Quá trình vợ chồng chung sống có tích lũy được số tiền là 250.000.000 đồng cho đến năm 2020 anh và chị N làm nhà. Trong quá trình làm nhà anh và chị N có vay tiền một số người quen như sau:

- Nhờ anh trai anh là Lê Xuân L và chị dâu là Nguyễn Thị D đứng ra vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn huyện N2 số tiền là 300.000.000 đồng. Vay được một thời gian thì anh và chị N không có khả năng trả được nên vợ chồng anh trai anh phải vay nơi khác để trả tiền Ngân hàng, khoản vay này do là anh em ruột nên khi vay không có giấy tờ vay nợ.

- Vay của bố mẹ anh là ông Lê Xuân L1 và bà Lê Thị X số tiền là 150.000.000 đồng, khoản vay này do là bố, con trong nhà nên cũng không có giấy vay nợ.

- Khi xây nhà anh có mua vật liệu xây dựng của vợ chồng anh Trần Ngọc P ở thôn Đ, xã T, huyện T và còn nợ lại 150.000.000 đồng. Do chưa có khả năng trả nên anh báo với anh P cho anh nợ lại và tính lãi theo lãi suất ngân hàng, có giấy chốt nợ do anh P đang giữ.

- Sau khi xây nhà xong có vay của bác ruột anh là bà Lê Thị Đ số tiền 200.000.000 đồng để lấy tiền làm ăn. Khoản vay này cũng không có giấy tờ gì.

Các khoản vay này anh đề nghị chia đôi trách nhiệm trả nợ.

*\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Xuân L1 và bà Lê Thị X trình bày:



Theo ý kiến của chị N đưa ra là số tiền ông, bà cho vay là bố mẹ cho để làm nhà, nhưng trước đó vợ chồng ông đã cho chị N và anh T 150.000.000 đồng để làm nhà rồi. Trong lúc làm nhà do thiếu tiền nên vợ chồng ông, bà đã cho chị N và anh T vay số tiền 150.000.000 đồng để làm nhà. Do thời điểm anh T và chị N đang là vợ, chồng nên không có giấy tờ gì. Đến nay, vợ chồng ông, bà yêu cầu cả anh T, chị N trả lại số tiền 150.000.000 đồng đã vay của vợ chồng ông, bà và không yêu cầu tính tiền lãi đối với khoản vay này.

#### *2. Anh Lê Xuân L trình bày:*

Anh L là anh trai của anh Lê Xuân T. Trong thời gian anh T và chị N xây dựng nhà thì hết tiền, nên khoảng tháng 02/2021 anh T và chị N có ra hỏi anh, chị mượn số đồ để nhờ vợ, chồng anh vay 300.000.000 đồng. Vợ, chồng anh đồng ý vay hộ, tuy nhiên khi hết hạn cho vay là ngày 06/01/2024 âm lịch tức ngày 15/02/2024 dương lịch, anh T và chị N không có khả năng trả nên vợ chồng anh đã phải đứng ra vay ngoài để trả cho Ngân hàng. Từ đó đến nay anh T và chị N vẫn chưa trả được tiền cho vợ chồng anh. Nay anh yêu cầu anh T, chị N phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền là 300.000.000 đồng và số tiền lãi suất 1%/tháng tính từ khi anh, chị vay ngoài để trả nợ ngân hàng là ngày 15/02/2024 đến nay.

#### *3. Ông Trần Ngọc L2 trình bày:*

Ngày 1/1/2023 (âm lịch) anh T và chị N (lúc đó còn là vợ chồng) có làm đơn xin vay tiền quỹ của hội người cao tuổi của thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa số tiền là 70.000.000 đồng, với mức lãi suất 1,2%/tháng. Khoản vay này chi hội thu tiền lãi theo quý tính theo tháng âm lịch, mỗi quý thu số tiền là 840.000 đồng. Từ khi vay anh chị vẫn trả lãi đầy đủ đến tháng 03 âm lịch năm 2024 tức hết ngày 07/5/2024 dương lịch. Hiện anh chị đã ly hôn nên ông đề nghị anh T, chị N phải trả ngay số tiền gốc đã vay là 70.000.000 đồng và số tiền lãi suất từ ngày 08/5/2024 đến khi trả hết nợ với mức lãi suất là 1,2%/ tháng.

#### *4. Chị Lê Thị V trình bày:*

Năm 2021, anh T và chị N lúc đó là vợ chồng xây nhà có vay của chị số tiền 130.000.000 đồng, khoản vay này anh T trực tiếp gọi điện trao đổi với chị sau đó chị N xuống lấy tiền. Do chị N là em ruột chồng của chị nên không viết giấy vay nợ gì. Nay chị xét thấy chị sẽ tự đòi khoản vay nợ này được, tại phiên tòa chị N đã rút yêu cầu đối với khoản vay nợ này nên chị cũng đồng ý với ý kiến chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

#### *5. Anh Trần Ngọc P trình bày:*

Vợ, chồng anh có mở cửa hàng chuyên bán các loại vật liệu xây dựng, sơn và các thiết bị. Anh có quen biết với anh Lê Xuân T, khoảng thời gian cuối năm 2020 anh T, chị N xây dựng nhà ở có đặt vấn đề với anh để mua vật liệu và các thiết bị để phục vụ xây dựng nhà mới với tổng số tiền khoảng 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng. Sau khi xây dựng nhà xong đến nay, anh T còn nợ lại anh tổng số tiền là 150.000.000 đồng. Khi mua bán anh có ghi sổ chi tiết từng khoản mua và tiền nợ lại. Tuy nhiên, khi hết năm anh chuyển sang sổ mới chỉ ghi lại tổng số tiền còn nợ. Do là anh em thân thiết quen biết tin tưởng nhau nên không có giấy tờ gì về việc ký nhận

tiền nợ. Quá trình mua bán vật liệu xây dựng thì chỉ có mình anh T đứng ra mua bán, giao dịch. Do không có giấy tờ gì lưu lại từ khi mua bán mà chỉ có danh sách nợ nên anh chỉ cung cấp cho Tòa án được bản phô tô trang sổ nợ có tên anh Trường N1 trong sổ nợ chung mà anh chuyển nợ từ các năm trước sang. Tại phiên tòa anh P1 trình bày do thời điểm anh T và chị N1 đang là vợ, chồng và thân quen với gia đình, mọi việc mua bán đều do anh T đứng ra nên khi chị N1 hỏi về số tiền vật liệu còn nợ vợ, chồng anh mới nói còn không đáng kể. Đến nay anh T và chị N1 đã ly hôn đang yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau khi ly hôn anh yêu cầu cả chị N1 và anh T phải trả cho anh và vợ anh là Nguyễn Thị V2 số tiền nợ là 150.000.000 đồng. Lí do tại phiên tòa anh yêu cầu anh T, chị N1 phải trả cho anh và vợ anh là vì cửa hàng vật liệu là do hai vợ chồng anh cùng mở và là tài sản chung của anh và chị V2.

*6. Bà Lê Thị Đ trình bày:*

Bà là bác ruột của anh T. Do bà không có chồng con nên gia đình đã bàn bạc và thống nhất bà sẽ về ở cùng với gia đình cháu T. Trước đó bà có một thửa đất ở thôn Đ, sau khi gia đình thống nhất bà đã bán đất trên và về ở với các cháu từ năm 2022. Do xác định về ở với cháu nên khi vợ, chồng cháu T, N1 xây nhà bà có cho cháu T, cháu N1 vay số tiền 200.000.000 đồng để xây nhà. Khi cho vay tiền các cháu thống nhất sẽ chăm sóc bà đến lúc chết do đó cũng không có giấy tờ gì. Đến nay các cháu đã ly hôn đang yêu cầu chia tài sản chung. Bà yêu cầu anh T, chị N1 phải trả lại cho bà số tiền 200.000.000 đồng để bà có tiền dưỡng già.

*7. Ông Đào Minh H là người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng N2 trình bày:*

Chị Phạm Thị N và anh Lê Xuân T được ngân hàng N2 chi nhánh huyện T cho vay theo hợp đồng tín dụng số 3507-LAV- 202304197 ngày 13/7/2023. Số tiền cho vay là 300.000.000 đồng. Quá trình vay nợ thì chị N và anh T đã trả được số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng và số tiền lãi hàng tháng theo thỏa thuận của hợp đồng. Người đại diện vay vốn là chị Phạm Thị N, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 589856 do Văn phòng đăng ký đất đai cấp ngày 16/6/2023. Ngân hàng đề nghị chị N và anh T phải trả nợ trước hạn toàn bộ số dư nợ gốc và lãi suất phát sinh kèm theo trước khi chị N và anh T thực hiện các giao dịch khác theo quy định của pháp luật liên quan đến tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tính đến ngày 28/9/2024, chị N và anh T còn nợ Ngân hàng N2 chi nhánh T tổng số tiền 262.423.000 đồng, trong đó nợ gốc là 260.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử là 2.423.000 đồng.

\*Ngày 22/08/2024, Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả định giá như sau:

- Thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, đã được cấp GCNQSDĐ ngày 16/06/2023, diện tích 688,3 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn; có giá trị là 456.000.000 đồng.

- Tài sản trên thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thửa đất tại Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa gồm:

+ Nhà chính xây năm 2021, diện tích 195m<sup>2</sup> có giá trị 1.098.900.000 đồng.

- + Bán bình 1, diện tích 10,2m<sup>2</sup>, giá trị 872.000 đồng.
- + Bán bình 2, diện tích 26,4m<sup>2</sup> có giá trị 4.752.000 đồng.
- + Cổng xây gạch tiêu chuẩn rộng 65x 65cm cao 2,8m đổ mái bê tông cốt thép, và cánh cổng có tổng giá trị 8.763.000 đồng.
- + Sân lát gạch chống trơn, diện tích 127m<sup>2</sup>, giá trị 18.516.600 đồng.
- + T1 rào trước nhà chính dài 9,5m, cao 1m, xây bằng gạch không nung có giá trị 1.325.000 đồng.
- + Chuồng gà diện tích 67m<sup>2</sup>, giá trị 1.903.000 đồng.
- + Nhà ở, nhà ngang xây tường chịu lực dày 220 mái lợp ngói, xà gồ luồng, nền lát gạch ceramic 40 x 40cm, diện tích 48,7m<sup>2</sup>, giá trị 46.622.000 đồng.

**Tại Bản án số 68/2024/HNGĐ-ST ngày 28/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành đã quyết định:**

Căn cứ vào các Điều 33, 59, 60, 62 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu Tòa án giải quyết chia trách nhiệm số tiền vay nợ của chị Lê Thị V số tiền vay nợ là 130.000.000 đồng.

2. Về tài sản: Chị Phạm Thị N và anh Lê Xuân T có tài sản chung bao gồm:

- Thừa đất số 1383, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, đã được cấp GCNQSDĐ ngày 16/06/2023. Diện tích 688,3 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn có giá trị là 456.000.000 đồng.

- Các tài sản trên thừa đất số 1383, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thừa đất tại Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Thừa đất của anh Lê Xuân T và chị Phạm Thị N gồm:

+ Nhà chính xây tường bằng gạch tiêu chuẩn, xây tường 220 kết hợp tường 110 khung cột bê tông cốt thép, sàn mái bê tông cốt thép, nền lát gạch, điện chiếu sáng hoàn chỉnh, S màu toàn nhà xây dựng năm 2021 diện tích 195 m<sup>2</sup> có giá trị là 1.098.900.000 đồng.

+ Bán bình 1 khung cột thép, diện tích 10,2m<sup>2</sup>, giá trị 872.000 đồng.

+ Bán bình 2 khung cột thép lợp tôn xộp diện tích 26,4m<sup>2</sup> có giá trị 4.752.000 đồng.

+ Cổng xây gạch tiêu chuẩn rộng 65x 65 cm cao 2,8 m đổ mái bê tông cốt thép, cánh cổng bằng sắt có tổng giá trị 8.763.000 đồng

+ Sân lát gạch chống trơn 50cm x 50 cm diện tích 127 m<sup>2</sup> có giá trị 18.516.600 đồng.

+ T1 rào trước nhà chính dài 9,5 m, cao 1 m, xây bằng gạch không nung có giá trị 1.325.000 đồng.



+ Chuồng gà xây gạch không nung tường 110, mái lợp ngói xà gồ luồng, nền lát vữa diện tích 67 m<sup>2</sup> có giá trị 1.903.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của chị Phạm Thị N và anh Lê Xuân T là 1.591.031.600 đồng (Một tỷ năm trăm chín mươi một triệu không trăm ba mươi một nghìn sáu trăm đồng). Chia cho chị N 40 % giá trị tài sản với giá trị tài sản được chia là 636.412.640 đồng (Sáu trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm mười hai nghìn sáu trăm bốn mươi đồng). Chia cho anh T 60 % giá trị tài sản với giá trị tài sản được chia là 954.618.960 đồng (Chín trăm năm mươi tư triệu sáu trăm mười tám nghìn chín trăm sáu mươi đồng).

3. Về chia hiện vật, chia cho anh Lê Xuân T toàn bộ tài sản chung của anh T và chị N bằng hiện vật cụ thể gồm: Quyền sử dụng Thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, đã được cấp GCN QSDĐ ngày 16/06/2023. Diện tích 688,3m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn có giá trị là 456.000.000 đồng; Các tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà chính xây tường bằng gạch tiêu chuẩn, xây tường 220 kết hợp tường 110 khung cột bê tông cốt thép, sàn mái bê tông cốt thép, nền lát gạch, điện chiếu sáng hoàn chỉnh, S màu toàn nhà xây dựng năm 2021 diện tích 195 m<sup>2</sup> có giá trị là 1.098.900.000 đồng; Bán bình 1 khung cột thép lợp Thường diện tích 10,2 m<sup>2</sup> có giá trị 872.000 đồng; Bán bình 2 khung cột thép lợp tôn xộp diện tích 26,4 m<sup>2</sup> có giá trị 4.752.000 đồng; Cổng xây gạch tiêu chuẩn rộng 65x 65 cm cao 2,8 m đổ mái bê tông cốt thép, cánh cổng bằng sắt có tổng giá trị 8.763.000 đồng; Sân lát gạch chống trơn 50cm x 50 cm diện tích 127 m<sup>2</sup> có giá trị 18.516.600 đồng; T1 rào trước nhà chính dài 9,5 m, cao 1 m, xây bằng gạch không nung có giá trị 1.325.000 đồng; Chuồng gà xây gạch không nung tường 110, mái lợp ngói xà gồ luồng, nền lát vữa diện tích 67 m<sup>2</sup> có giá trị 1.903.000 đồng.

Anh Lê Xuân T phải trả tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho chị Phạm Thị N số tiền là 636.412.640 đồng (Sáu trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm mười hai nghìn sáu trăm bốn mươi đồng).

Anh Lê Xuân T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục theo quy định để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 1393, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

4. Về công nợ: Chấp nhận chị N và anh T có các khoản nợ chung gồm:

- Nợ Chi hội người cao tuổi thôn Đ, xã T tổng số tiền là 73.948.000 đồng; trong đó tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng và tiền lãi suất tính từ ngày 08/5/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28/9/2024 là 3.948.000 đồng

- Nợ Ngân hàng N2 số tiền 262.423.000 đồng trong đó tiền nợ gốc là 260.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính đến ngày xét xử là 2.423.000 đồng.

- Nợ anh Trần Ngọc P và chị Nguyễn Thị V2 số tiền 30.000.000 đồng.

Giao cho anh Lê Xuân T có trách nhiệm trả nợ cho:

+ Chi hội người cao tuổi thôn Đ, xã T số tiền 73.948.000 đồng (Bảy mươi ba triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng);

+ Ngân hàng N2 số tiền 262.423.000 đồng (Hai trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn đồng)

+ Anh Trần Ngọc P và chị Nguyễn Thị V2 số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Chị N phải trả tiền chênh lệch về số tiền nợ chung cho anh T số tiền là 183.185.500 đồng (Một trăm tám mươi ba triệu một trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh T còn phải trả tiền lãi và tiền gốc theo hợp đồng đã ký kết với Ngân hàng N2, nếu anh T không trả, hoặc trả không đầy đủ số tiền còn nợ của Ngân hàng thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên phát mại tài sản thế chấp là thửa đất số 1393, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, đã được cấp GCN QSDĐ ngày 16/06/2023. Diện tích 688,3 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, nếu anh T không trả, hoặc trả không đầy đủ số tiền còn nợ của Chi Hội người cao tuổi thôn Đ, xã T thì anh T còn phải trả khoản tiền lãi theo lãi suất đã thỏa thuận cho đến khi trả xong toàn bộ tiền gốc, tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa trả nợ.

5. Chị Phạm Thị N phải trả cho anh T  $\frac{1}{2}$  số tiền mà anh Lê Xuân T đã trả tiền nợ lãi và tiền nợ gốc cho Chi hội người cao tuổi thôn Đ và Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T trong thời gian sau khi ly hôn từ tháng 01/2024 đến thời điểm xét xử sơ thẩm với tổng số tiền là: 31.532.469 đồng (Ba mươi một triệu năm trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi chín đồng).

6. Giao anh Lê Xuân T trả các khoản nợ anh thừa nhận vay:

- Trả cho anh Lê Xuân L và chị Nguyễn Thị D tổng số tiền là 322.400.000 đồng (Ba trăm hai mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng); Trong đó: Tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng; Tiền nợ lãi là 22.400.000 đồng.

- Trả cho ông Lê Xuân L1 và bà Lê Thị X số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

- Trả cho anh Trần Ngọc P và chị Nguyễn Thị V2 số tiền là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

- Trả cho bà Lê Thị Đ số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Anh Lê Xuân T phải trả cho chị Phạm Thị N số tiền 3.720.000 đồng là số tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị N đã nộp tạm ứng.

8. Đối trừ các khoản phải trả tiền chênh lệch về công nợ, tài sản cho nhau và khoản tiền chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản thì anh Lê Xuân T phải trả cho chị Phạm Thị N tổng số tiền là 425.414.671 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm mười bốn nghìn sáu trăm bảy mươi một đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.



\* Ngày 08/10/2024, bị đơn là anh Lê Xuân T kháng cáo với nội dung đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án cấp phúc thẩm đã tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 300 BLTTDS, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của anh Lê Xuân T trong thời hạn luật định; anh T nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Công nhận sự thỏa thuận của chị Phạm Thị N và anh Lê Xuân T về tài sản và công nợ như sau:

- Về tài sản chung: Chia cho anh Lê Xuân T toàn bộ tài sản chung của anh T và chị N gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 1383, tờ bản đồ số 05, diện tích 688,3m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất: Đất ở; địa chỉ tại thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/6/2023; mang tên anh Lê Xuân T, chị Phạm Thị N; Cùng các tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà chính; Bán bình 1; Bán bình 2; Cổng xây gạch, cánh cổng bằng sắt; Sân lát gạch chống trơn; T1 rào trước nhà chính; chuồng gà. Tổng trị giá 1.591.031.600 đồng.

Anh Lê Xuân T phải trả tiền chênh lệch giá trị tài sản cho chị Phạm Thị N số tiền là 330.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu đồng). Anh T trả cho chị N thành 3 đợt, cụ thể như sau:

+ Đợt 1: Ngày 20 đến ngày 25 tháng 12 năm 2024 (Âm lịch) anh T trả cho chị N 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng);

+ Đợt 2: Ngày 20 đến ngày 25 tháng 02 năm 2025 (Âm lịch) anh T trả cho chị N 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng);

+ Đợt 3: Ngày 20 đến ngày 25 tháng 3 năm 2025 (Âm lịch) anh T trả cho chị N 100.000.000 đ (Một trăm triệu đồng).

- Về công nợ: Anh T có trách nhiệm trả nợ cho những người sau:

+ Chi hội người cao tuổi thôn Đ, xã T số tiền 73.948.000 đồng (Bảy mươi ba triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

+ Ngân hàng N2 số tiền 262.423.000 đồng (Hai trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn đồng).

+ Anh Trần Ngọc P và chị Nguyễn Thị V2 số tiền 150.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

+ Anh Lê Xuân L và chị Nguyễn Thị D tổng số tiền là 322.400.000 đồng (Ba trăm hai mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng); Trong đó: Tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng; Tiền nợ lãi là 22.400.000 đồng.

+ Ông Lê Xuân L1 và bà Lê Thị X số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

+ Bà Lê Thị Đ số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

- Công nhận sự tự nguyện của anh Lê Xuân T không yêu cầu chị Phạm Thị N phải trả cho anh T  $\frac{1}{2}$  số tiền 31.532.469 đồng (Ba mươi một triệu năm trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi chín đồng) mà anh Lê Xuân T đã trả tiền nợ lãi và tiền nợ gốc cho Chi hội người cao tuổi thôn Đ và Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T.

- Về chi phí thẩm định, định giá: Công nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị N không yêu cầu anh Lê Xuân T trả lại số tiền 3.720.000 đồng tiền chi phí thẩm và định giá.

[3]. Bổ sung lời tuyên: Cấp sơ thẩm buộc anh T phải giao cho chị Phạm Thị N tiền chênh lệch tài sản. Ngoài ra, anh T còn phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng anh P, chị V2; vợ chồng anh L, chị X; vợ chồng ông L1, bà X và bà Đ. Nhưng không tuyên trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo Điều 357; khoản 2 Điều 468 BLDS là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm. Do đó, cần bổ sung vào phần quyết định của bản án phúc thẩm.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Thị N phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia 330.000.000 đồng là 16.500.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Anh Lê Xuân T phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia 894.660.600 đồng (1.591.031.600 - 330.000.000 - 366.371.000) là 38.839.818 đồng án phí dân sự có giá ngạch và 1.158.771.000 đồng tiền trả nợ (366.371.000 + 792.400.000) là 46.763.130 đồng. Tổng 2 khoản án phí là 85.602.948 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên anh T phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm; căn cứ khoản 5 Điều 29 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**



1. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308; Điều 300 của BLTTDS. Khoản 5 Điều 29 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Sửa quyết định bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 68/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Bổ sung lời tuyên.

3. Căn cứ vào các Điều 33, 59, 60, 62 Luật hôn nhân gia đình. Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm b khoản 1 Điều 24, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay nợ của chị Lê Thị V là 130.000.000 đồng.

2. Về tài sản chung: Chia cho anh Lê Xuân T toàn bộ tài sản chung của anh T và chị N gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 1383, tờ bản đồ số 05, diện tích 688,3m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn; địa chỉ tại Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/6/2023; mang tên anh Lê Xuân T, chị Phạm Thị N; Cùng các tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà chính; Bán bình 1; Bán bình 2; Cổng xây gạch, cánh cổng bằng sắt; Sân lát gạch chống trơn; T1 rào trước nhà chính; Chuồng gà. Tổng trị giá 1.591.031.600 đồng.

Anh Lê Xuân T phải trả tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho chị Phạm Thị N số tiền là 330.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi triệu đồng). Anh T trả cho chị N thành 3 đợt, cụ thể như sau:

+ Đợt 1: Ngày 20 đến ngày 25 tháng 12 năm 2024 (Âm lịch) anh T trả cho chị N 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng);

+ Đợt 2: Ngày 20 đến ngày 25 tháng 02 năm 2025 (Âm lịch) anh T trả cho chị N 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng);

+ Đợt 3: Ngày 20 đến ngày 25 tháng 3 năm 2025 (Âm lịch) anh T trả cho chị N 100.000.000 đ (Một trăm triệu đồng).

Anh Lê Xuân T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

4. Về công nợ: Anh T có trách nhiệm trả nợ cho những người sau:

+ Chi hội người cao tuổi thôn Đ, xã T số tiền 73.948.000 đồng (Bảy mươi ba triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng);

+ Ngân hàng N2 số tiền 262.423.000 đồng (Hai trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn đồng)

+ Anh Lê Xuân L và chị Nguyễn Thị D tổng số tiền là 322.400.000 đồng (Ba trăm hai mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng); Trong đó: Tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng; Tiền nợ lãi là 22.400.000 đồng.

+ Ông Lê Xuân L1 và bà Lê Thị X số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

+ Anh Trần Ngọc P và chị Nguyễn Thị V2 số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

+ Bà Lê Thị Đ số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, anh T còn phải trả tiền lãi và tiền gốc theo hợp đồng đã ký kết với Ngân hàng N2, nếu anh T không trả, hoặc trả không đầy đủ số tiền còn nợ của Ngân hàng thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên phát mại tài sản thế chấp là thửa đất số 1383, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/06/2023, Diện tích 688,3 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, nếu anh T không trả, hoặc trả không đầy đủ số tiền còn nợ của Chi Hội người cao tuổi thôn Đ, xã T thì anh T còn phải trả khoản tiền lãi theo lãi suất đã thỏa thuận cho đến khi trả xong toàn bộ tiền gốc, tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa trả nợ.

5. Chị Phạm Thị N không phải trả cho anh T  $\frac{1}{2}$  số tiền mà anh Lê Xuân T đã trả tiền nợ lãi và tiền nợ gốc cho Chi hội người cao tuổi thôn Đ và Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T với tổng số tiền là: 31.532.469 đồng (Ba mươi một triệu năm trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi chín đồng).

6. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Công nhận chị Phạm Thị N không yêu cầu anh Lê Xuân T phải trả số tiền 3.720.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá.

*Kể từ ngày chị Phạm Thị N, ông Lê Xuân L1, bà Lê Thị X, anh Trần Ngọc P, chị Nguyễn Thị V2, bà Lê Thị Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Lê Xuân T chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền trên thì hàng tháng anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

#### 4. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị N phải 16.500.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền 15.000.000 đồng chị N đã nộp theo Biên lai thu số 2300 ngày 04/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá; chị N còn phải nộp 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Anh Lê Xuân T phải 85.602.948 đồng án phí dân sự có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền 8.375.000 đồng anh T đã nộp theo Biên lai thu số 2334 ngày 24/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá;

anh T còn phải nộp 77.227.948 đồng (Bảy bảy triệu hai trăm hai bảy nghìn chín trăm bốn tám đồng).

- Về án phí phúc thẩm: Anh Lê Xuân T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 2385 ngày 09/10/2024 của Chi cục THADS huyện T, tỉnh Thanh Hoá.

**5.** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**6.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Thạch Thành;
- Chi cục THADS huyện Thạch Thành;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Thủy**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
CÁC THẨM PHÁN  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



**Lê Thị Dung Hoàng Thị Nguyệt**

**Lê Thị Thủy**